CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI
Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao T.P Quảng Ngãi
Mã số thuế: 4300193889

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

Việc thực hiện chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

BIỂU BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		Năm 2020
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		1	1	1
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	44	44	44
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng	20.160	21.596	21.911
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	10.645	11.403	11.569
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	2.661	1.585	2.892
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng	25.200	24.598	27.389
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	5,8	5,8	5,0
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	23,9	23,9	24,0
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.305	2.433	1.987
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	32,9	34,8	33,1
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	288	376	248
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng/tháng	37,0	40,13	37,26

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 3 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Bửu	*Phạm Văn Viên*	*Lê Minh Sơn*

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI
Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao T.P Quảng Ngãi

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		266.074.292.500	245.158.719.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		266.074.292.500	245.158.719.368
4. Giá vốn hàng bán	11		191.097.828.185	167.770.757.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		74.976.464.315	77.387.961.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.624.216.530	5.530.675.017
7. Chi phí tài chính	22		-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.525.667.997	22.213.609.426
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		56.075.012.848	60.705.027.100
12. Thu nhập khác	31		168.020.674	252.167.679
13. Chi phí khác	32		949.045	29.281.020
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		167.071.629	222.886.659
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		56.242.084.477	60.927.913.759
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.248.606.704	12.191.438.956
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		44.993.477.773	48.736.474.803
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 3 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Bửu	*Phạm Văn Viên*	*Lê Minh Sơn*

M.S.D.N: 4300193389 C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI T.P QUẢNG NGÃI T. QUẢNG NGÃI

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI
Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao T.P Quảng Ngãi

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		286.904.039.225	265.525.591.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(140.851.890.274)	(120.578.970.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.486.939.917)	(11.584.927.652)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.018.385.932)	(3.863.319.054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.285.409.130	50.479.354.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(141.619.379.561)	(122.840.033.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.212.852.671	57.137.695.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.590.245.454)	(15.397.541.637)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		22.727.273	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.691.544.377	5.443.631.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.124.026.196	(9.953.909.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.229.319.587)	(18.583.021.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.229.319.587)	(18.583.021.913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.892.440.720)	28.600.763.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.005.767.544	107.405.004.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**120.113.326.824**	**136.005.767.544**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 3 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Bửu	*Phạm Văn Viên*	*Lê Minh Sơn*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Phát hành vé XSKT

1.3. Ngành nghề kinh doanh : Phát hành vé XSKT

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty TNHH 1 TV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300193889 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

2. Kỳ kê toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

2.1. Kỳ kế toán năm: Theo niên độ năm dương lịch: 01/01-31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)

2.3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam, ban hành ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng :

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương như tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

4.3. Nguyeân tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá trị gốc, theo nguyên tắc xuất đích danh và hình thức áp dụng theo nguyên tắc kiểm kê thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

- Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập khi tỷ lệ trả thưởng thực tế thấp hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch theo quy định và dùng để chi trả khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017của Bộ Tài chính.

4.7. Quỹ lương

Quỹ lương được xác định theo hướng dẫn tại thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

4.8. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi xác định chắc chắn lượng vé đã tiêu thụ được chuyển giao cho người mua và được xác nhận bằng Biên bản ghi nhận của Hội đồng giám sát xổ số.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi về hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN:

- Trong năm căn cứ lợi nhuận phát sinh của từng quý, đơn vị tạm tính kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, cuối năm điều chỉnh lại theo số liệu phát sinh thực tế cả năm.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	487.425.167	432.649.000
Tiền gửi ngân hàng	14.125.901.657	15.073.118.544
Cộng	**14.613.326.824**	**15.505.767.544**

2. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	105.500.000.000	120.500.000.000
Cộng	**105.500.000.000**	**120.500.000.000**

3. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng				
- Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi	*8.500.000.000*	*8.500.000.000*	*8.500.000.000*	*8.500.000.000*
- Ngân hàng BIDV CN Quảng Ngãi	*6.500.000.000*	*6.500.000.000*	*6.500.000.000*	*6.500.000.000*
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các đại lý vé số	9.736.998.147	9.173.951.127
Cộng	**9.736.998.147**	**9.173.951.127**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH May thêu Giày An Phước	80.000.000	-
Cộng	**80.000.000**	**-**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	448.773.319	207.827.319
Cầm cố ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	778.524.932	845.852.779
Cộng	**1.234.798.251**	**1.061.180.098**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số truyền thống	429.690.293	-	352.363.290	-
Cộng	**429.690.293**	**-**	**352.363.290**	**-**

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí vé số chờ phân bổ	144.854.452	140.836.000
Chi phí thuê văn phòng	45.000.000	-
Cộng	**189.854.452**	**140.836.000**

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	271.337.639	723.770.325
Chi phí sửa chữa xe ô tô	-	53.891.070
Cộng	**271.337.639**	**777.661.395**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.081.913.202	127.130.380	3.321.294.455	385.027.273	4.915.365.310
Tăng trong năm	39.158.365.000 (*)	-	901.443.636	183.513.636	40.243.322.272
Giảm trong năm	-	127.130.380	-	126.481.818	253.612.198
Số cuối năm	**40.240.278.202**	**-**	**4.222.738.091**	**442.059.091**	**44.905.075.384**
Khấu hao					
Số đầu năm	813.690.210	127.130.380	1.961.245.113	204.316.335	3.106.382.038
Tăng trong năm	1.405.862.424	-	364.837.008	58.476.451	1.829.175.883
Giảm trong năm	-	127.130.380	-	126.481.818	253.612.198
Số cuối năm	**2.219.552.634**	**-**	**2.326.082.121**	**136.310.968**	**4.681.945.723**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	268.222.992	-	1.360.049.342	180.710.938	1.808.983.272
Số cuối năm	**38.020.725.568**	**-**	**1.896.655.970**	**305.748.123**	**40.223.129.661**

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	487.600.000	487.600.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**487.600.000**	**487.600.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	15.237.501	15.237.501
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**15.237.501**	**15.237.501**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**472.362.499**	**472.362.499**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đô Thị Angkora	60.990.600	60.990.600
Công ty CP Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp	464.277.000	464.277.000
Các đối tượng khác	9.034.500	383.258.500
Cộng	**534.302.100**	**908.526.100**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.375.775.295	29.509.913.817	29.601.823.808	2.283.865.304
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.306.345.059	39.911.143.863	40.110.034.383	3.107.454.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.866.510.649	11.248.606.704	12.018.385.932	8.096.731.421
Thuế thu nhập cá nhân	456.817.492	7.744.759.434	7.407.381.580	794.195.346
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	96.758.580	96.758.580	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	58.229.319.587	58.229.319.587	-
Cộng	**15.005.448.495**	**146.750.501.985**	**147.473.703.870**	**14.282.246.610**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Giá trị tạm tính trụ sở làm việc Công ty	9.987.458.791	-
Cộng	**9.987.458.791**	

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	**30.000.000.000**	**1.795.805.091**	**40.594.134.669**	**42.513.773.906**
Tăng trong năm	-	-	5.121.000.000	48.736.474.803
Tăng khác	-	-	-	191.443.382
Giảm trong năm	-	-	-	27.047.070.686
Số dư tại 31/12/2018	**30.000.000.000**	**1.795.805.091**	**45.715.134.669**	**64.394.621.405**
Số dư tại 01/01/2019	**30.000.000.000**	**1.795.805.091**	**45.715.134.669**	**64.394.621.405**
Tăng trong năm	55.000.000.000	-	24.908.961.293	44.993.477.773
Giảm khác	-	-	15.587.695.593	-
Giảm trong năm	-	-	55.000.000.000	72.412.716.655
Số dư tại 31/12/2019	**85.000.000.000**	**1.795.805.091**	**36.400.369**	**36.975.382.523**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	01/01/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	64.394.621.405	42.513.773.906
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước (*)	-	191.443.382
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.993.477.773	48.736.474.803
Phân phối lợi nhuận	72.412.716.655	27.047.070.686
Phân phối lợi nhuận các năm trước	64.112.716.655	25.725.293.686
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*24.908.961.293*	*5.121.000.000*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.666.435.775*	*2.021.271.773*
- Nộp ngân sách Nhà nước	*37.537.319.587*	*18.583.021.913*
Phân phối lợi nhuận năm nay	8.300.000.000	1.321.777.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*2.500.000.000*	*1.321.777.000*
- Tạm nộp ngân sách Nhà nước	*5.800.000.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**36.975.382.523**	**64.394.621.405**

15. Doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán vé xổ số truyền thống	266.074.292.500	245.158.719.368
Cộng	**266.074.292.500**	**245.158.719.368**

16. Chi phí kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thống	191.097.828.185	167.770.757.859
- Chi phí trả thưởng	*130.773.800.000*	*110.895.300.000*
- Chi phí trực tiếp phát hành	*60.324.028.185*	*56.875.457.859*
Cộng	**191.097.828.185**	**167.770.757.859**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	6.624.216.530	5.530.675.017
Cộng	**6.624.216.530**	**5.530.675.017**

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	390.240.195	434.397.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.859.740.847	1.435.380.605
Chi phí nhân công	15.246.892.539	14.749.586.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.844.413.384	542.488.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.421.432	1.269.066.178
Chi phí bằng tiền khác	4.723.959.600	3.782.689.808
Cộng	**25.525.667.997**	**22.213.609.426**

19. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu bán phế liệu	45.070.909	65.834.772
Quảng cáo, cung cấp kết quả xổ số	85.277.038	173.605.181
Thu từ thanh lý TSCĐ	22.727.273	7.272.728
Thu nhập khác	14.945.454	5.454.998
Cộng	**168.020.674**	**252.167.679**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.242.084.477	60.927.913.759
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	949.045	29.281.020
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	*949.045*	*29.281.020*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	56.243.033.522	60.957.194.779
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.248.606.704**	**12.191.438.956**
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	*11.248.606.704*	*12.191.438.956*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	60.324.028.185	56.875.457.859
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.249.981.042	1.869.777.907
Chi phí nhân công	15.246.892.539	14.749.586.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.844.413.384	542.488.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.421.432	1.269.066.178
Chi phí trả thưởng	130.773.800.000	110.895.300.000
Chi phí bằng tiền khác	4.723.959.600	3.782.689.808
Cộng	**216.623.496.182**	**189.984.367.285**

22. Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty:

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.113.326.824	136.005.767.544
Phải thu khách hàng	9.724.956.844	9.161.909.824
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác	786.024.932	853.352.779
Cộng	**161.021.030.147**	**161.021.030.147**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đình Bửu	Phạm Văn Viên	Lê Minh Sơn

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI
Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao T.P Quảng Ngãi

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**146.772.626.664**	**161.722.056.756**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**120.113.326.824**	**136.005.767.544**
1. Tiền	111		14.613.326.824	15.505.767.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.500.000.000	120.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.039.755.095**	**10.223.089.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.736.998.147	9.173.951.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.234.798.251	1.061.180.098
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.041.303)	(12.041.303)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**429.690.293**	**352.363.290**
1. Hàng tồn kho	141		429.690.293	352.363.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**189.854.452**	**140.836.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.854.452	140.836.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.966.829.799**	**31.739.862.694**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II.Tài sản cố định	**220**		**40.695.492.160**	**1.808.983.272**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**40.223.129.661**	**1.808.983.272**
- Nguyên giá	222		44.905.075.384	4.915.365.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.681.945.723)	(3.106.382.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	
- Nguyên giá	225		-	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		472.362.499	
- Nguyên giá	228		487.600.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.237.501)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	**29.153.218.027**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	29.153.218.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**271.337.639**	**777.661.395**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		271.337.639	777.661.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		**187.739.456.463**	**193.461.919.450**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**63.149.267.929**	**50.773.757.734**
I. Nợ ngắn hạn	310		**63.149.267.929**	**50.773.757.734**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		534.302.100	908.526.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.387.240	20.045.905
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14.282.246.610	15.005.448.495
4. Phải trả người lao động	314		2.797.365.540	2.852.003.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.987.458.791	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		163.338.070	105.960.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (DP rủi ro trả thưởng)	321		33.658.398.000	31.012.578.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.709.771.578	869.194.603
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**124.590.188.534**	**142.688.161.716**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**124.590.188.534**	**142.688.161.716**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		85.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.805.091	1.795.805.091
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.400.369	45.715.134.669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		36.975.382.523	64.394.621.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.904.750	16.979.923.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.693.477.773	47.414.697.803
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**187.739.456.463**	**193.461.919.450**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Bửu	*Phạm Văn Viên*	*Lê Minh Sơn*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI